

Nguồn (FDA Hoa Kỳ) -

<https://www.fda.gov/Food/GuidanceRegulation/GuidanceDocumentsRegulatoryInformation/ucm056174.htm>

Hiện nay, đạo luật hiện đại hóa trong ATTP do tổng thống Obama ban hành vào năm 2011. Đạo luật này bắt buộc áp dụng đối với tất cả các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa vào Mỹ vào tháng 9.2016, có những yêu cầu về kiểm soát giá trị DAL (mức độ hành động đối với các khiếm khuyết của sản phẩm). Vì vậy, BSI một trong những đơn vị được đào tạo các PCQI (cá nhân có năng lực thực hiện các biện pháp phòng ngừa) theo đúng yêu cầu của đạo luật này xin giới thiệu đến quý doanh nghiệp các tài liệu đã được FDA công bố và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc áp dụng đạo luật nêu trên.

Người dịch: ThS Đặng Bùi Khuê

Thông tin liên hệ: buikhue.dang@bsigroup.com

Phone: 0938978884

COMMODITIES AND DEFECT ACTION LEVELS/HÀNG HÓA VÀ MỨC ĐỘ HÀNH ĐỘNG ĐỐI VỚI CÁC KHIẾM KHUYẾT CHO SẢN PHẨM

Phần 2: từ F đến W

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
Fennel Seed/hạt thì là	Insects (MPM-V32)/côn trùng (MPM-V32)	20% or more of subsamples contain insects/từ 20% côn trùng trở lên trong mẫu lấy từ một mẫu lớn
	Mammalian excreta (MPM-V32)/Phân động vật có vú (MPM-V32)	20% or more of subsamples contain mammalian excreta/ từ 20% phân động vật có vú trở lên trong mẫu lấy từ một mẫu lớn OR/hoặc average of more than 3 mg of mammalian excreta per pound/trung bình từ 3mg phân động vật có vú trở lên trên 1 pound sản phẩm
Fig Paste/quả sung dạng sệt	Insects (AOAC 964.23)/côn trùng (AOAC 964.23)	Contains 13 or more insect heads per 100 grams of fig paste in each of 2 or more subsamples/chứa từ 13 đầu của côn trùng trở lên trên 100g quả sung dạng sệt cho mỗi mẫu trong từ 2 mẫu kiểm tra trở lên

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
Figs/quả sung	Insect filth and/or mold and/or dirty fruit or pieces of fruit (MPM-V53)/tạp chất động vật và/hoặc nấm mốc và/hoặc quả bị bẩn hoặc các mẫu quả (MPM-V53)	Average of 10% or more by count are insect-infested and/or moldy and/or dirty fruit or pieces of fruit/trung bình từ 10% trở lên theo số lượng đếm được có nhiễm côn trùng và/hoặc nấm mốc và/hoặc quả bị bẩn hoặc các mẫu quả
Tullibeas, Ciscoes, Inconnus, Chubs, and Whitefish/các loại cá Tullibeas, Ciscoes, Inconnus, Chubs, và Whitefish	Parasites (cysts) (MPM-V28)/ký sinh trùng (dạng nang) (MPM-V28)	50 parasitic cysts per 100 pounds (whole or fillets), provided that 20% of the fish examined are infested/50 nang ký sinh trùng trên 100 pound (nguyên con hoặc phi lê) với điều kiện 20% mẫu cá được kiểm tra bị nhiễm
Blue Fin and other Fresh Water Herring/cá ngừ vây xanh và các loại cá nước ngọt khác	Parasites (cysts) (MPM-V28)/ ký sinh trùng (dạng nang) (MPM-V28)	60 parasitic cysts per 100 fish (fish averaging 1 pound or less) or 100 pounds of fish averaging over 1 pound), provided that 20% of the fish examined are infested/60 nang ký sinh trùng trên 100 con cá (cá trung bình có trọng lượng ≤ 1 pound) hoặc 100 pound cá có trọng lượng trung bình trên 1 pound/con cá với điều kiện 20% mẫu cá được kiểm tra bị nhiễm
Red Fish and Ocean Perch/ Cá đỏ và cá biển	Parasites (copepods) (MPM-V28)/ ký sinh trùng (động vật phù du) (MPM-V28)	3 % of the fillets examined contain 1 or more copepods accompanied by pus pockets/3% phi lê được kiểm tra chứa từ 1 động vật phù du trở lên cùng với các túi mủ
Ginger, Whole/gừng, nguyên củ	Insect filth and/or mold (MPM-V32)/tạp chất côn trùng và/hoặc nấm mốc (MPM-V32)	Average of 3% or more pieces by weight are insect-infested and/or moldy/trung bình từ 3 mẫu trở lên tính theo khối lượng nhiễm côn trùng và/hoặc nấm mốc
	Mammalian excreta (MPM-V32)/phân động vật có vú (MPM-V32)	Average of 3 mg or more of mammalian excreta per pound/trung bình từ 3mg phân động vật có vú trở lên trên 1 pound sản phẩm

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
Greens, Canned/rau tươi, đóng hộp	Mildew (AOAC 967.23)/mầm rau (AOAC 967.23)	Average of 10% or more of leaves, by count or weight, showing mildew over 1/2" in diameter/trung bình từ 10% lá có mầm lá trở lên (tính theo số lượng đếm hoặc tính theo trọng lượng) vượt quá ½ inch tính theo đường kính
Hops/hoa houblon	Insects (AOAC 967.23)/ côn trùng (AOAC 967.23)	Average of more than 2,500 aphids per 10 grams/trung bình từ 2500 con rệp trên 10g
Macaroni and Noodle Products/mỳ ý và sản phẩm mì sợi	Insect filth (AOAC 969.41)/tạp chất côn trùng (AOAC 969.41)	Average of 225 insect fragments or more per 225 grams in 6 or more subsamples/trung bình từ 225 xác côn trùng trở lên trên 225g trong từ 6 mẫu lấy từ một mẫu lớn trở lên
	Rodent filth (AOAC 969.41)/tạp chất từ chuột (AOAC 969.41)	Average of 4.5 rodent hairs or more per 225 grams in 6 or more subsamples/trung bình từ 4.5 lông động vật trở lên trên 225g trong 6 mẫu lấy từ một mẫu lớn trở lên
Mace/nhục đậu khấu	Insect filth and/or mold (MPM-V32)/ tạp chất côn trùng và/hoặc nấm mốc (MPM-V32)	Average of 3% or more pieces by weight are insect-infested and/or moldy/ trung bình từ 3% mẫu trở lên tính theo khối lượng bị nhiễm côn trùng và/hoặc nấm mốc
	Mammalian excreta (MPM-V32)/phân động vật có vú (MPM-V32)	Average of 3 mg or more of mammalian excreta per pound/ trung bình từ 3mg phân động vật có vú trở lên trên 1 pound sản phẩm
	Foreign matter (MPM-V32)/dị vật (MPM-V32)	Average of 1.5% or more of foreign matter through a 20-mesh sieve/trung bình từ 1.5% dị vật trở lên khi qua sàng 20 mesh
Marjoram, Whole Plant, Unprocessed/cây gia vị Tây, nguyên cây, chưa chế biến	Insect filth and/or mold (MPM-V32)/ tạp chất côn trùng và/hoặc nấm mốc (MPM-V32)	Average of 5% or more pieces by weight are insect-infested or moldy/trung bình từ 5% mẫu trở lên tính theo khối lượng bị nhiễm côn trùng

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
		hoặc nấm mốc
	Mammalian excreta (MPM-V32)/ phân động vật có vú (MPM-V32)	Average of 1 mg or more mammalian excreta per pound/trung bình từ 1 mg phân động vật có vú trở lên trên 1 pound sản phẩm
Marjoram, Ground/cây gia vị tây, dạng xay mịn	Insect filth (AOAC 975.49)/ tạp chất côn trùng (AOAC 975.49)	Average of 1175 or more insect fragments per 10 grams/trung bình từ 1175 xác côn trùng trở lên trên 10g
	Rodent filth (AOAC 975.49)/ tạp chất từ chuột (AOAC 975.49)	Average of 8 or more rodent hairs per 10 grams/trung bình từ 8 lông chuột trở lên trên 10g
Marjoram, Unground/cây gia vị tây, chưa xay mịn	Insect filth (AOAC 985.39)/ tạp chất côn trùng (AOAC 985.39)	Average of 250 or more insect fragments per 10 grams/trung bình từ 250 xác côn trùng trở lên trên 10g
	Rodent filth (AOAC 985.39)/ tạp chất từ chuột (AOAC 985.39)	Average of 2 or more rodent hairs per 10 grams/trung bình từ 2 lông chuột trở lên trên 10g
Mushrooms, Canned and Dried/nấm, đóng hộp và sấy khô	Insects (AOAC 967.24)/côn trùng (AOAC 967.24)	Average of over 20 or more maggots of any size per 100 grams of drained mushrooms and proportionate liquid or 15 grams of dried mushrooms/ Trung bình từ 20 con trở lên ở bất kỳ kích cỡ nào trên 100 g nấm đã được làm ráo nước và chất lỏng tương ứng hoặc 15 g nấm khô OR/hoặc Average of 5 or more maggots 2 mm or longer per 100 grams of drained mushrooms and proportionate liquid or 15 grams of dried mushrooms/ Trung bình từ 5 con trở lên trên 2 mm hoặc hơn cho mỗi 100 g nấm đã làm ráo và chất lỏng tương ứng hoặc 15 g nấm khô

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động		
	Mites (AOAC 967.24)/bọ ve (AOAC 967.24)	Average of 75 mites per 100 grams drained mushrooms and proportionate liquid or 15 grams of dried mushrooms/ Trung bình 75 con chuột trên 100 gram nấm đã làm ráo và chất lỏng tương ứng hoặc 15 gram nấm khô		
	Decomposition (MPM-V100)/phân hủy (MPM-V100)	Average of more than 10% of mushrooms are decomposed/ Trung bình hơn 10% nấm bị phân hủy		
Nectars, Apricot, Peach and Pear/ Nectars, mơ, đào và lê	Mold/nấm mốc	Average mold count is 12% or more/ Số lượng nấm mốc trung bình từ 12% trở lên		
Nutmeg, Whole/ Hạt nhục đậu khấu, nguyên hạt	Insect filth and/or mold (MPM-V41)/ tạp chất côn trùng và / hoặc nấm mốc (MPM-V41)	Average of 10% or more pieces by count are insect-infested and/or moldy/ Trung bình từ 10% mẫu trở lên bị sâu bệnh và / hoặc mốc		
Nutmeg, Ground/ Hạt nhục đậu khấu, dạng xay mịn	Insect filth (AOAC 979.26)/ tạp chất côn trùng (AOAC 979.26)	Average of 100 or more insect fragments per 10 grams/ Trung bình từ 100 xác côn trùng trở lên trên 10 gram		
	Rodent filth (AOAC 979.26)/ tạp chất từ chuột (AOAC 979.26)	Average of 1 or more rodent hairs per 10 grams/ Trung bình từ 1 lông chuột trở lên trên 10 gram		
Nuts, Tree/hạt quả hạch	Multiple Defects (MPM-V81)/nhiều khiếm khuyết (MPM-V81)	Reject nuts (insect-infested, rancid, moldy, gummy, and shriveled or empty shells) as determined by macroscopic examination at or in excess of the following levels/ Loại bỏ các hạt (sâu bệnh, trở mùi, nấm mốc, bị dính, bị héo hoặc vỏ rỗng) được xác định bằng kiểm tra bằng cảm quan xem đạt hoặc vượt quá các mức sau:		
		Nut	Unshelled/không	Shelled/có

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động		
	Type/loại quả hạch	có vỏ %	vỏ %	
	Almonds/quả hạnh	5	5	
	Brazils/hạt bào ngư	10	5	
	Cashew/hạt điều	--	5	
	Green Chestnuts/hạt dẻ xanh	15	--	
	Baked Chestnuts/hạt dẻ nướng	10	--	
	Dried Chestnuts/hạt dẻ sấy	--	5	
	Filberts/hạt phỉ	10	5	
	Lichee Nuts/hạt vải	5	--	
	Pecans/hạt hồ đào	10	5	
	Pili Nuts/hạt pili	15	10	

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động						
	<table> <tr> <td>Pistachios/hạt dẻ cùi</td><td>10</td><td>5</td></tr> <tr> <td>Walnuts/hạt óc chó</td><td>10</td><td>5</td></tr> </table>	Pistachios/hạt dẻ cùi	10	5	Walnuts/hạt óc chó	10	5	
Pistachios/hạt dẻ cùi	10	5						
Walnuts/hạt óc chó	10	5						
Pitted olives/ô liu xanh tách hạt	Pits (MPM-V67)/lỗ thủng (MPM-V67)	Average of 1.3 percent or more by count of olives with whole pits and/or pit fragments 2 mm or longer measured in the longest dimension/ Trung bình 1.3% trở lên theo số đếm các quả ô liu có toàn bộ lỗ thủng và / hoặc các lỗ thủng có chiều dài hơn 2 mm được đo theo chiều dài dài nhất						
Imported Green olives/ô liu xanh nhập khẩu	Insect damage (MPM-V67)/sự phá hoại do côn trùng (MPM-V67)	7% or more olives by count showing damage by olive fruit fly/từ 7% quả ô liu trở lên bị phá hoại bởi ruồi đục quả ô liu						
Salad olives/ô liu dùng làm salad	Pits (MPM-V67)/lỗ thủng (MPM-V67)	Average of 1.3 or more olives by count of olives with whole pits and/or pit fragments 2 mm or longer measured in the longest dimension/ Trung bình từ 1.3 quả ô liu trở lên tính theo số lượng có toàn bộ lỗ thủng và / hoặc lỗ thủng dài hơn 2 mm được đo theo chiều dài dài nhất						
	Insect damage (MPM-V67)/ sự phá hoại do côn trùng (MPM-V67)	9% or more olives by weight showing damage by olive fruit fly/ từ 9% quả ô liu trở lên tính theo khối lượng bị phá hoại bởi ruồi đục quả ô liu						
Salt-cured olives/ô liu đã được ngâm muối	Insects (MPM-V67)/ côn trùng (MPM-V67)	Average of 10% or more olives by count with 10 or more scale insects each/ từ 10% quả ô liu trở lên có từ 10 xác côn trùng trở lên						
	Mold (MPM-V67)/nấm mốc	Average of 25% or more olives by count are moldy/ trung bình từ 25% quả ô liu trở lên tính						

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
	(MPM-V67)	theo số lượng bị nhiễm nấm mốc
Imported Black olives/ô liu đen nhập khẩu	Insect damage (MPM-V67)/xác côn trùng (MPM-V67)	10% or more olives by count showing damage by olive fruit fly/ từ 10% quả ô liu trở lên tính theo số lượng bị phá hoại bởi ruồi đục quả ô liu
Oregano, Whole Plant, Unprocessed/ Rau oregano, nguyên cây, chưa chế biến	Insect filth and/or mold weight (MPM-V32)/tạp chất côn trùng và/hoặc nấm mốc (MPM-V32)	Average of 5% or more insect infested and/or moldy pieces by weight/ từ 5% mẫu trở lên bị nhiễm côn trùng và/hoặc nấm mốc tính theo khối lượng
	Mammalian excreta (MPM-V32)/phân động vật có vú (MPM-V32)	Average of 1 mg or more mammalian excreta per pound/trung bình từ 1mg phân động vật có vú trở lên trên 1 pound
Oregano, Ground/rau oregano, xay mịn	Insect filth (AOAC 975.49)/ tạp chất côn trùng (AOAC 975.49)	Average of 1250 or more insect fragments per 10 grams/trung bình từ 1250 xác côn trùng trên 10g
	Rodent filth (AOAC 975.49)/ tạp chất từ chuột (AOAC 975.49)	Average of 5 or more rodent hairs per 10 grams/trung bình từ 5 lông chuột trở lên trên 10g
Oregano, Crushed/rau oregano, đã được ép	Insect filth (AOAC 969.44)/ tạp chất côn trùng (AOAC 969.44)	Average of 300 or more insect fragments per 10 grams/trung bình từ 300 xác côn trùng trở lên trên 10g
	Rodent filth (AOAC 969.44)/ tạp chất từ chuột (AOAC 969.44)	Average of 2 or more rodent hairs per 10 grams/trung bình từ 2 lông chuột trở lên trên 10g
Peaches, Canned and Frozen/quả đào, đóng hộp và đông lạnh	Mold/Insect damage (MPM-V51)/sự phá hoại do nấm mốc/côn trùng (MPM-V51)	Average of 3% or more fruit by count are wormy or moldy/trung bình từ 3% quả trở lên bị nhiễm nấm mốc
	Insects	In 12 1-pound cans or equivalent, one or more

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
	(MPM-V51)/ côn trùng (MPM-V51)	larvae and/or larval fragments whose aggregate length exceeds 5 mm/ Trong 12 lon có khối lượng 1 pound hoặc tương đương, có một hoặc nhiều ấu trùng và / hoặc các mẫu ấu trùng có độ dài tổng hợp dài hơn 5 mm
Peanut Butter/bơ đậu phộng	Insect filth (AOAC 968.35)/ tạp chất côn trùng (AOAC 968.35)	Average of 30 or more insect fragments per 100 grams/trung bình từ 30 xác côn trùng trở lên trên 100g
	Rodent filth (AOAC 968.35)/ tạp chất từ chuột (AOAC 968.35)	Average of 1 or more rodent hairs per 100 grams/trung bình từ 1 lông chuột trở lên trên 100g
	Grit (AOAC 968.35)/bụi (AOAC 968.35)	Gritty taste and water insoluble inorganic residue is more than 25 mg per 100 grams/vị cát sạn và tồn dư các chất vô cơ không hòa tan nhiều hơn 25mg trên 100g
Peanuts, Shelled/đậu phộng, nguyên vỏ	Multiple defects (MPM-V89)/nhiều khiếm khuyết (MPM-V89)	Average of 5% or more kernels by count are rejects (insect-infested, moldy, rancid, otherwise decomposed, and dirty)/ Trung bình từ 5% hạt trở lên tính theo số lượng bị loại bỏ (sâu bệnh, mốc, trở mùi, phân hủy và bẩn)
	Insects (MPM-V89)/ côn trùng (MPM-V89)	Average of 20 or more whole insects or equivalent in 100-pound bag siftings/ Trung bình từ 20 con côn trùng hoặc nhiều hơn hoặc tương đương trong túi 100 pound đã được qua sàng
Peanuts, Unshelled/đậu phộng, đã bóc vỏ	Multiple defects (MPM-V89)/ nhiều khiếm khuyết (MPM-V89)	Average of 10% or more peanuts by count are rejects (insect- infested, moldy, rancid, otherwise decomposed, and dirty)/ Trung bình từ 10% đậu phộng trở lên bị loại trừ (sâu bọ, mốc, trở mùi, phân hủy và bẩn)

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
Peas: Black-Eyed, Cowpeas, Field Peas, Dried/hạt đậu: đậu đũa, mắt đen, sấy khô	Insect damage (MPM-V104)/phá hoại do côn trùng (MPM-V104)	Average of 10% or more by count of class 6 damage or higher in minimum of 12 subsamples/trung bình từ 10% loại 6 bị phá hoại hoặc cao hơn trong tối thiểu 12 mẫu lấy từ một mẫu lớn
Peas, Black-Eyed Peas, Cowpeas, (Succulent), Canned/ Đậu Hà Lan, hạt đậu đen, đậu đũa, (mọng nước), đóng hộp	Insect larvae (MPM-V104)/ấu trùng côn trùng (MPM-V104)	Average of 5 or more cowpea curculio larvae or the equivalent per No. 2 can/ Trung bình từ 5 con ấu trùng trong đậu đũa trở lên hoặc tương đương với trên lon đựng thực phẩm số 2
Peas and Beans, Dried/đậu hà lan và đậu, sấy khô	Insect filth (MPM-V104)/ tạp chất côn trùng (MPM-V104)	Average of 5% or more by count insect-infested and/or insect-damaged by storage insects in a minimum of 12 subsamples/trung bình từ 5% tính theo số lượng bị nhiễm côn trùng và/hoặc phá hoại do côn trùng trong tối thiểu 12 mẫu lấy từ một mẫu lớn
Pepper, Whole (Black & White)/tiêu, nguyên hạt (tiêu đen & tiêu trắng)	Insect filth and/or insect-mold (MPM-V39)/tạp chất côn trùng và/hoặc nấm mốc – côn trùng (MPM-V39)	Average of 1% or more pieces by weight are infested and/or moldy/trung bình 1% các mẫu trở lên tính theo khối lượng bị nhiễm côn trùng và/hoặc nấm mốc
	Mammalian excreta (MPM-V39)/phân động vật có vú (MPM-V39)	Average of 1 mg or more mammalian excreta per pound/trung bình từ 1mg phân động vật có vú trên 1 pound
	Foreign matter (MPM-V39)/tạp chất (MPM-V39)	Average of 1% or more pickings and siftings by weight/trung bình từ 1% sản phẩm sau khi lựa và sàng phân loại tính theo khối lượng
Pepper, Ground/hạt tiêu, đã xay mịn	Insect filth (AOAC 972.40)/ tạp chất côn trùng (AOAC 972.40)	Average of 475 or more insect fragments per 50 grams/trung bình từ 475 xác côn trùng trở lên trên 50g

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
	Rodent filth (AOAC 972.40)/ <i>tạp chất từ chuột (AOAC 972.40)</i>	Average of 2 or more rodent hairs per 50 grams/ <i>trung bình từ 2 lông chuột trở lên trên 50g</i>
Pineapple, Canned/ <i>dứa, đóng hộp</i>	Mold (AOAC 970.75, MPM-V73)/ <i>nấm mốc (AOAC 970.75, MPM-V73)</i>	Average mold count is 20% or more/ <i>trung bình 20% sản phẩm trở lên bị nhiễm nấm mốc</i> OR/hoặc The mold count of any 1 subsample is 60% or more/ <i>đếm lượng nấm mốc trên bất kỳ 1 mẫu nào từ 60% trở lên</i>
Pineapple Juice/ <i>nước dứa</i>	Mold/ <i>nấm mốc (AOAC 970.75)</i>	Average mold count is 15% or more/ <i>lượng nấm mốc trung bình từ 15% trở lên</i> OR/hoặc The mold count of any 1 subsample is 40% or more/ <i>lượng nấm mốc cho bất kỳ mẫu nào từ 40% trở lên</i>
Plums, Canned/ <i>mận, đóng hộp</i>	Rot (MPM-V51)/ <i>bị thối (MPM-V51)</i>	Average of 5% or more plums by count with rot spots larger than the area of a circle 12 mm in diameter/ <i>trung bình từ 5% quả mận trở lên tính theo số lượng bị các vết thối lớn hơn 12mm (theo đường kính)</i>
Popcorn/ <i>bắp rang bơ</i>	Rodent filth (AOAC 950.91)/ <i>tạp chất từ chuột (AOAC 950.91)</i>	1 or more rodent excreta pellets are found in 1 or more subsamples, and 1 or more rodent hairs are found in 2 or more other subsamples/ <i>từ 1 viên phân chuột trở lên trong từ 1 mẫu trở lên và từ 1 lông chuột trở lên trong từ 2 mẫu trở lên</i> OR/hoặc 2 or more rodent hairs per pound and rodent hair is found in 50% or more of the subsamples/ <i>từ 2 lông chuột trở lên trên 1 pound sản phẩm và lông chuột được tìm thấy trong từ 50% mẫu trở lên</i> OR/hoặc

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
		20 or more gnawed grains per pound and rodent hair is found in 50% or more of the subsamples/từ 20 hạt trở lên bị gặm nhấm trên 1 pound sản phẩm và lông chuột được tìm thấy trong 50% số lượng mẫu trở lên
	Field corn/mảnh ngô	5% or more by weight of field corn/5% trọng lượng mảnh ngô trở lên
Potato Chips/khoai tây dạng thanh	Rot (MPM-V113)/bị thối (MPM-V113)/	Average of 6% or more pieces by weight contain rot/trung bình từ 6% mẫu trở lên tính theo khối lượng có dấu hiệu bị thối
Prunes Dried and Dehydrated, Low-Moisture/mận sấy khô, độ ẩm thấp	Multiple defects (MPM-V53)/nhiều khiếm khuyết (MPM-V53)	Average of a minimum of 10 subsamples is 5% or more prunes by count are rejects (insect-infested, moldy or decomposed, dirty, and/or otherwise unfit)/trung bình tối thiểu 10 mẫu có từ 5% quả mận trở lên bị loại bỏ (nhiễm côn trùng, nấm mốc, phân hủy, bẩn và/hoặc không đạt kích cỡ)
Prunes, Pitted/mận, đã được loại hạt	Pits (MPM-V53)/lỗ hổng	Average of 2% or more by count with whole pits and/or pit fragments 2 mm or longer and 4 or more of 10 subsamples of pitted prunes have 2% or more by count with whole pits and/or pit fragments 2 mm or longer/Trung bình từ 2% trở lên theo số lượng có lỗ hổng và / hoặc một phần lỗ hổng từ 2 mm trở lên và từ 4 mẫu trở lên trong 10 mẫu mận khô có từ 2% trở lên lỗ hổng và / hoặc một phần lỗ hổng từ 2 mm trở lên
Puree, Apricot, Peach and Pear/puree, mơ, đào và lê	Mold (AOAC 982.33)/nấm mốc (AOAC 982.33)	Average mold count is 12% or more/nấm mốc trung bình từ 12% trở lên
Raisins, Natural & Golden/nho khô, tự nhiên và	Mold (MPM-V76)/nấm mốc	Average of 10 subsamples is 5% or more, by count, moldy raisins/ Trung bình 10 mẫu có từ

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
màu vàng	(MPM-V76)	5% trở lên, theo số lượng, nho khô bị mốc
	Sand and Grit (MPM-V76)/cát và bụi (MPM-V76)	Average of 40 mg or more of sand and grit per 100 grams of natural or golden bleached raisins/ Trung bình từ 40 mg trở lên cát và bụi trên 100 gram nho khô tự nhiên hoặc nho khô màu vàng đã được tẩy trắng
Raisins, Golden/nho khô, màu vàng	Insects and insect eggs (AOAC 969.42 & MPM-V76)/côn trùng và trứng côn trùng (AOAC 969.42 & MPM-V76)	10 or more whole or equivalent insects and 35 Drosophila eggs per 8 oz./từ 10 côn trùng nguyên con hoặc tương đương trở lên và 35 trứng ruồi Drosophila trên 8 oz.
Sage, Whole Plant, Unprocessed/cây xô thơm, nguyên cây, chưa chế biến	Insect filth (MPM-V32)/ tạp chất côn trùng (MPM-V32)	Average of 5% or more pieces by weight are insect infested/ Trung bình từ 5% trọng lượng trở lên bị nhiễm côn trùng
	Mammalian excreta (MPM-V32)/phân động vật có vú (MPM-V32)	Average of 1 mg or more per pound after processing/ Trung bình từ 1 mg trở lên trên 1 pound sản phẩm sau khi chế biến
Sage, Ground/cây xô thơm, nghiên mịn	Insect filth (AOAC 985.38)/ tạp chất côn trùng(AOAC 985.38)	Average of 200 or more insect fragments per 10 grams/ Trung bình 200 mảnh côn trùng trở lên trên 10 gram
	Rodent filth (AOAC 985.38)/ tạp chất từ chuột (AOAC 985.38)	Average of 9 or more rodent hairs per 10 grams/ Trung bình từ 9 lông chuột trở lên trên 10 gram
Sauerkraut/món dưa cải muối chua của Đức	Insects (AOAC 955.45)/côn trùng (AOAC 955.45)	Average of more than 50 thrips per 100 grams/ Trung bình từ 50 con bọ trĩ trở lên trên 100 gram
Sesame Seeds/hạt mè	Insect filth (MPM-V32)/ tạp chất côn trùng (MPM-V32)	Average of 5% or more seeds by weight are insect-infested or damaged/ Trung bình từ 5% hạt trở lên theo trọng lượng bị nhiễm côn trùng

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
		hoặc bị hư hỏng cho hạt
	Mold (MPM-V32)/nấm mốc (MPM-V32)	Average of 5% or more seeds by weight are decomposed/ Trung bình từ 5% hạt trở lên bị phân hủy
	Mammalian excreta (MPM-V32)/phân động vật có vú (MPM-V32)	Average of 5 mg or more mammalian excreta per found/ Trung bình 5 mg phân động vật có vú trở lên trên 1 pound sản phẩm
	Foreign matter (MPM-V32)/tạp chất (MPM-V32)	Average of 0.5% or more foreign matter by weight/ Trung bình từ 0.5% tạp chất trở lên tính theo trọng lượng
Spices, Leafy, Other Than Bay Leaves/gia vị, lá và các lá nguyệt quế khác	Insect filth and/or mold (MPM-V32)/tạp chất côn trùng và/hoặc nấm mốc (MPM-V32	Average of 5% or more pieces by weight are insect-infested and/or moldy/ Trung bình từ 5% mẫu trở lên tính theo trọng lượng bị nhiễm côn trùng và / hoặc mốc
	Mammalian excreta (MPM-V32)/phân động vật có vú (MPM-V32)	Average of 1 mg or more of Mammalian excreta per pound after processing/ Trung bình 1 mg phân chuột Mammalian trở lên trên 1 pound sau khi chế biến
Spinach, Canned or Frozen/rau dền, đóng hộp hoặc đông lạnh	Insects and mites (AOAC 974.33)/côn trùng và bọ ve (AOAC 974.33)	Average of 50 or more aphids, thrips and/or mites per 100 grams/ Trung bình từ 50 con rệp rầy bọ trĩ và / hoặc côn trùng trở lên trên 100 gram OR/hoặc 2 or more 3 mm or longer larvae and/or larval fragments or spinach worms (caterpillars) whose aggregate length exceeds 12 mm are present in 24 pounds/Ấu trùng và/hoặc ấu trùng từ sâu rau bina từ 2 hoặc lớn hơn 3mm có chiều dài dài hơn 12 mm trở lên có trong 24 pound OR/hoặc

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
		Leaf miners of any size average 8 or more per 100 grams or leaf miners 3 mm or longer average 4 or more per 100 grams/sâu đục lá với bất kỳ kích thước trung bình từ 8 trở lên trên 100g hoặc sâu đục lá từ 3mm trở lên hoặc dài từ 4mm trở lên trong 100g
Strawberries: Frozen Whole or Sliced/dâu tây: đông lạnh nguyên quả hoặc cắt lát	Mold (AOAC 952.22)/nấm mốc (AOAC 952.22)	Average mold count of 45% or more and mold count of at least half of the subsamples is 55% or more/trung bình đếm được từ 45% nấm mốc trở lên và đếm được ít nhất một nửa mẫu bị nhiễm 55% nấm mốc trở lên
	Grit/bụi	Berries taste gritty/quả mọng có cảm giác sạn khi nuốt
Thyme, Whole Plant, Unprocessed/cỏ xạ hương, nguyên cây, chưa chế biến	Insect filth (MPM-V32)/ tạp chất côn (MPM-V32)	Average of 5% or more pieces by weight are insect infested and/or moldy/trung bình từ 5% mẫu tính theo khối lượng bị nhiễm côn trùng và/hoặc nhiễm nấm mốc
	Mammalian excreta (MPM-V32)/ phân động vật có vú (MPM-V32)	Average of 1 mg or more mammalian excreta per pound after processing/trung bình từ 1mg phân động vật có vú trở lên trên 1 pound sản phẩm sau khi chế biến
Thyme, Ground/cỏ xạ hương, nghiền mịn	Insect filth (AOAC 975.49)/ tạp chất côn trùng (AOAC 975.49)	Average of 925 or more insect fragments per 10 grams/trung bình có từ 925 xác động vật trên 10g
	Rodent filth (AOAC 975.49)/ tạp chất từ chuột (AOAC 975.49)	Average of 2 or more rodent hairs per 10 grams/trung bình từ 2 lông chuột trở lên trên 10g
Thyme, Unground, Processed/cỏ xạ hương, đã chế biến	Insect filth (AOAC 975.49)/ tạp chất côn	Average of 325 insect fragments or more per 10 grams/trung bình từ 325 xác côn trùng trở lên

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
chưa nghiền, đã chế biến	trùng (AOAC 975.49)	trên 10g
	Rodent filth (AOAC 975.49)/ tạp chất từ chuột (AOAC 975.49)	Average of 2 rodent hairs or more per 10 grams/trung bình từ 2 lông chuột trở lên trên 10g
Tomatoes, Canned/cà chua, đóng hộp	Drosophila fly (AOAC 955.46)/ruồi Drosophila (AOAC 955.46)	Average of 10 or more fly eggs per 500 grams/trung bình từ 10 trứng ruồi trở lên trên 500g OR/hoặc 5 or more fly eggs and 1 or more maggots per 500 grams/từ 5 trứng ruồi trở lên và từ 1 con giòi trở lên trong 500g OR/hoặc 2 or more maggots per 500 grams/từ 2 con giòi trở lên trên 500g
Tomatoes, Canned, with (or) without Juice (Based on Drained Juice)/cà chua, đóng hộp có hoặc không có dịch quả (dựa trên việc rút cạn dịch quả)	Mold (AOAC 945.90)/nấm mốc (AOAC 945.90)	Average mold count in 6 subsamples is 15% or more and the counts of all of the subsamples are more than 12%/lượng nấm mốc trên 6 mẫu từ 15% trở lên và nấm mốc trên tất cả các mẫu từ 12% trở lên
Tomatoes, Canned Packed in Tomato Puree (Based on Drained Liquid)/cà chua, đóng hộp dạng puree cà chua (dựa trên việc rút cạn dịch quả)	Mold (AOAC 945.90)/nấm mốc (AOAC 945.90)	Average mold count in 6 subsamples is 29% or more and the counts of all of the subsamples are more than 25%/lượng nấm mốc trên 6 mẫu từ 29% trở lên và lượng nấm mốc trên tất cả các mẫu từ 25% trở lên
Tomato Juice/dịch cà chua	Drosophila fly (AOAC 955.46)/ ruồi Drosophila (AOAC 955.46)	Average of 10 or more fly eggs per 100 grams/từ 10 trứng ruồi trở lên trên 100g OR/hoặc 5 or more fly eggs and 1 or more maggots per 100 grams/từ 5 trứng ruồi trở lên và từ 1 con giòi

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
		trở lên trên 100g OR/hoặc 2 or more maggots per 100 grams, in a minimum of 12 subsamples/từ 2 con giòi trở lên trên 100g, trong tối thiểu 12 mẫu
	Mold (AOAC 965.41)/nấm mốc (AOAC 965.41)	Average mold count in 6 subsamples is 24% or more and the counts of all of the subsamples are more than 20%/trung bình số lượng nấm mốc trong 6 mẫu từ 24% trở lên và số lượng nấm mốc trong tất cả các mẫu từ 20% trở lên
Tomato Paste, Pizza and other Sauces/cà chua dạng sệt, pizza và các nước sốt khác	Drosophila fly (AOAC 955.46)/ ruồi Drosophila (AOAC 955.46)	Average of 30 or more fly eggs per 100 grams/từ 30 trứng ruồi trở lên trên 100g OR/hoặc 15 or more fly eggs and 1 or more maggots per 100 grams/từ 15 trứng ruồi trở lên và từ 1 con giòi trở lên trên 100g OR/hoặc 2 or more maggots per 100 grams in a minimum of 12 subsamples/từ 2 con giòi trở lên trên 100g trong tối thiểu 12 mẫu
Tomato Puree/puree cà chua	Drosophila fly (AOAC 955.46)/ ruồi Drosophila (AOAC 955.46)	Average of 20 or more fly eggs per 100 grams/trung bình từ 20 trứng ruồi trở lên trên 100g OR/hoặc 10 or more fly eggs and 1 or more maggots per 100 grams/từ 10 trứng ruồi trở lên và từ 1 con giòi trở lên trên 100g OR/hoặc 2 or more maggots per 100 grams in a minimum of 12 subsamples/từ 2 con giòi trở lên trên 100g trong tối thiểu 12 mẫu

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
Tomato Paste (or) Puree /cà chua dạng sệt hoặc puree	Mold (AOAC 965.41 ^{..})/nấm mốc (AOAC 965.41 ^{**})	Average mold count in 6 subsamples is 45% or more and the mold counts of all of the subsamples are more than 40%/trung bình số lượng nấm mốc trong 6 mẫu từ 45% trở lên và số lượng nấm mốc của tất cả các mẫu nhiều hơn 45%
Pizza and Other Tomato Sauces/sốt pizza và sốt cà chua khác	Mold (AOAC 945.92)/nấm mốc (AOAC 945.92)	Average mold count in 6 subsamples is 34% or more and the counts of all of the subsamples are more than 30%/trung bình số lượng nấm mốc trên 6 mẫu từ 34% trở lên và tổng số lượng mẫu bị nhiễm nấm mốc từ 30% trở lên
Tomato Sauce, Undiluted/sốt cà chua, chưa pha loãng	Mold (AOAC 965.41)/nấm mốc (AOAC 965.41)	Average mold count in 6 subsamples is 45% or more and the mold counts of all of the subsamples are more than 40%/trung bình số lượng nấm mốc trên 6 mẫu từ 45% trở lên và tổng số lượng mẫu bị nhiễm nấm mốc từ 40% trở lên
Tomato Cstsup/nước sốt cà chua	Mold (AOAC 965.41)/nấm mốc (AOAC 965.41)	Average mold count in 6 subsamples is 55% or more/trung bình lượng nấm mốc trên 6 mẫu từ 55% trở lên
Tomato Powder, Except Spray-Dried/bột cà chua, ngoại trừ cà chua sấy phun	Mold (AOAC 972.42)/nấm mốc (AOAC 972.42)	Average mold count in 6 subsamples is 45% or more and the mold counts of all of the subsamples are mold than 40%/trung bình 6 mẫu có chứa từ 45% nấm mốc trở lên và nấm mốc trong tất cả các mẫu trên 40%
Tomato Powder, Spray-Dried/bột cà chua, sấy phun	Mold (AOAC 972.42)/nấm mốc (AOAC 972.42)	Average mold count in 6 subsamples is 67% or more/nấm mốc trung bình trên 6 mẫu từ 67% trở lên
Tomato Soup and Tomato Prouducts/Súp cà chua và các sản phẩm từ cà chua	Mold (AOAC 945.91)/nấm mốc AOAC 945.91)	Average mold count in 6 subsamples is 45% or more and the mold counts of all of the subsamples are more than 40%/trung bình 6

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
		mẫu có chứa từ 45% nấm mốc trở lên và nấm mốc trong tất cả các mẫu trên 40%
Wheat/lúa mì	Insect damage (MPM-V15)/sự phá hoại của côn trùng	Average of 32 or more insect-damaged kernels per 100 grams/trung bình từ 32 hạt bị côn trùng phá hoại trở lên trên 100g
	Rodent filth (MPM-V15)/tạp chất từ chuột (MPM-V15)	Average of 9 mg or more rodent excreta pellets and/or pellet fragments per kilogram/trung bình từ 9mg hạt phân chuột trở lên và/hoặc mảnh vỡ của hạt phân chuột trên 1kg
Wheat Flour/bột mì	Insect filth (AOAC 972.32)/tạp chất côn trùng (AOAC 972.32)	Average of 75 or more insect fragments per 50 grams/trung bình từ 75 xác côn trùng trở lên trên 50g
	Rodent filth (AOAC 972.32)/tạp chất từ chuột (AOAC 972.32)	Average of 1 or more rodent hairs per 50 grams/trung bình từ 1 lông chuột trở lên trên 50g